

**BIỂU CHI TIẾT CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2023 SANG NĂM 2024 CỦA CÁC ĐƠN VỊ**

*(Kèm theo Quyết định số: 1209/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của Chủ tịch UBND huyện Lộc Bình)*

*ĐVT: Đồng*

Số TT	Nội dung	Mã QHNS (mã dự án)	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Mã dự phòng	Số tiền
	<b>Tổng cộng</b>						<b>82.764.030.282</b>
<b>I</b>	<b>ĐƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN</b>						<b>9.198.335.109</b>
1	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm trước chuyển sang						944.806.631
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định giữ tại ngân sách huyện (Gồm nguồn tiết kiệm 10% và nguồn 35%-40%)						3.942.716.327
3	Trích lập bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023						1.076.812.151
4	Kinh phí Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						2.297.000.000
4.1	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						2.297.000.000
-	<i>Hỗ trợ đất ở</i>						2.297.000.000
5	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						937.000.000
5.1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						937.000.000
-	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>						937.000.000
<b>II</b>	<b>ĐƯ DỰ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ (KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN)</b>						<b>60.809.059.823</b>
<b>1</b>	<b>Phòng Nông nghiệp và PTNT</b>						<b>27.701.648.014</b>
1.1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới						297.492.500
-	Xét nghiệm, đánh giá chất lượng nước sinh hoạt nông thôn	1002617	12	285	00491	001	476.000
-	Thực hiện chương trình mỗi xã 01 sản phẩm OCOP	1002617	12	285	00493	001	30.900.000
-	Tổ chức sản xuất và phát triển KT nông thôn (HT dự án liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp)	1002617	12	285	00493	000	115.556.500
-	Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông	1002617	12	285	00502	000	150.560.000
1.2	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN						27.297.563.514
a	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị						27.218.063.514
-	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	1002617	12	282	00513	000	20.009.445.950
-	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	1002617	12	282	00513	000	3.538.000.000
-	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	1002617	12	281	00513	000	3.368.163.564

Số TT	Nội dung	Mã QHNS (mã dự án)	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Mã dự phòng	Số tiền
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1002617	15	281	00513	001	302.454.000
b	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						79.500.000
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1002617	12	282	00521	000	9.500.000
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1002617	12	338	00521	000	70.000.000
1.3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						84.000.000
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình						84.000.000
+	Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá	1002617	12	341	00477	000	34.000.000
+	Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá	1002617	12	098	00477	000	50.000.000
1.4	Kinh phí sửa chữa kiên cố mương thủy lợi	1002617	15	281			22.592.000
<b>2</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>						<b>52.500.000</b>
2.1	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS &MN						52.500.000
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						52.500.000
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1002759	12	338	00521	000	43.000.000
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1002759	12	341	00521	000	9.500.000
<b>3</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>						<b>163.500.000</b>
3.1	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS &MN						79.500.000
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						79.500.000
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1017327	12	338	00521	000	79.500.000
3.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						84.000.000
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình						84.000.000
+	Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá	1017327	12	098	00477	000	84.000.000
<b>4</b>	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>						<b>3.185.430.000</b>
4.1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới						39.111.000
-	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường ĐH.35 (Xuân Dương - Ái Quốc - Lợi Bắc), huyện Lộc Bình Đoạn Km16+00 - Km 38+500	1017577	12	292	00492	000	39.111.000
4.2	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS &MN						219.718.000
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1017577	12	292	00514	000	141.222.000

Số TT	Nội dung	Mã QHNS (mã dự án)	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Mã dự phòng	Số tiền
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1017577	15	292	00514	001	25.996.000
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						52.500.000
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1017577	12	341	00521	000	9.500.000
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1017577	12	338	00521	000	43.000.000
4.3	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9						2.926.601.000
-	Cải tạo Cổng chào 02 đầu thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1017577	15	312			300.000.000
-	Cải tạo, trang trí công viên trung tâm thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1017577	15	312			250.000.000
-	Cải tạo Đào giao thông Cây xăng và đèn trang trí QL4B thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1017577	15	312			257.147.000
-	Trang trí tuyến phố không gian văn hóa huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1017577	15	312			600.000.000
-	Cải tạo tuyến phố không gian văn hóa huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1017577	15	312			600.000.000
-	Lát vỉa hè và các hạng mục phụ trợ đoạn tuyến ĐH.33 huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1017577	15	292			600.000.000
-	Kinh phí: Tư vấn lập đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1017577	15	312			57.287.000
-	Kinh phí: Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Đầu tư xây dựng Chợ thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1017577	15	312			162.167.000
-	Kinh phí mua cân tải trọng xe cơ giới	1017577	15	341			100.000.000
<b>5</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>						<b>29.998.000</b>
5.1	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN						29.998.000
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						29.998.000
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1002835	12	338	00521	00000	29.998.000
<b>6</b>	<b>Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc</b>						<b>3.267.628.000</b>
6.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						11.340.000
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình						11.340.000
+	Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá	1017333	12	098	00477	00000	11.340.000
6.2	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN						3.256.288.000

Số TT	Nội dung	Mã QHNS (mã dự án)	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Mã dự phòng	Số tiền
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						2.738.000.000
+	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp năm 2022</i>	1017333	12	341	00515	00000	416.000.000
+	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp năm 2023</i>	1017333	12	098	00515	00000	2.322.000.000
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù, CTTMQG PT KT-XH vùng ĐBDTTS						8.982.000
+	<i>Tiểu dự án 2: Truyền thông, tổ chức hội nghị tuyên truyền Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	1017333	12	398	00519	00000	8.982.000
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						509.306.000
+	<i>Tiểu dự án 1: Tổ chức biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò người có uy tín ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS &amp; MN</i>	1017333	12	161	00521	00000	424.436.000
+	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	1017333	12	338	00521	00000	84.870.000
<b>7</b>	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>						<b>930.212.565</b>
7.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						542.545.700
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin						478.545.700
+	<i>Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	1017069	12	341	00476	00000	5.579.700
+	<i>Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	1017069	12	161	00476	00000	472.966.000
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình						64.000.000
+	<i>Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>	1017069	12	341	00477	00000	34.000.000
+	<i>Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>	1017069	12	098	00477	00000	30.000.000
7.2	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới						306.929.000
-	Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	1017069	12	161	00498	00000	200.000.000
-	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số	1017069	12	341	00498	00000	106.929.000
7.3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN						80.737.865
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						80.737.865

Số TT	Nội dung	Mã QHNS (mã dự án)	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Mã dự phòng	Số tiền
+	Tiểu dự án 1: Tổ chức biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò người có uy tín ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS & MN	1017069	12	161	00521	00000	5.833.865
+	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS & MN	1017069	12	161	00521	00000	20.100.000
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1017069	12	338	00521	00000	54.804.000
<b>8</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>						<b>746.900.000</b>
8.1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới						98.900.000
-	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường năm 2022	1017329	12	278	00497	00000	60.000.000
-	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường năm 2023	1017329	12	278	00497	001	38.900.000
8.2	Kinh phí sự nghiệp môi trường năm 2023	1017329	15	278			648.000.000
<b>9</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>						<b>6.345.000</b>
9.1	Kinh phí tuyển dụng viên chức	1017070	15	341			6.345.000
<b>9</b>	<b>Hội Liên hiệp phụ nữ</b>						<b>2.025.325.120</b>
9.1	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN2						2.025.065.120
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1017062	12	361	00518	00000	47.395.120
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1017062	12	338	00518	00000	1.931.290.000
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						46.380.000
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1017062	12	338	00521	00000	46.380.000
9.2	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9						260.000
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị gặp mặt kỷ niệm Ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1017062	15	361			260.000
<b>10</b>	<b>Trung tâm y tế</b>						<b>1.790.947.000</b>
10.1	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN						1.298.691.000
-	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1061554	12	131	00517	00000	1.278.995.000
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						19.696.000
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1061554	12	338	00521	00000	19.696.000
10.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						492.256.000

Số TT	Nội dung	Mã QHNS (mã dự án)	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Mã dự phòng	Số tiền
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng						477.451.000
+	<i>Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	1061554	12	131	00473	00000	477.451.000
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình						14.805.000
+	<i>Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>	1061554	12	098	00477	00000	14.805.000
<b>11</b>	<b>Trung tâm phát triển quỹ đất</b>						<b>1.120.526.650</b>
-	Kinh phí GPMB Trụ sở công an xã Tam Gia, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1113512	15	338			20.526.000
-	Kinh phí công trình san nền xây dựng Trụ sở công an xã Tú Đoạn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1113512	15	338			270.000.000
-	Kinh phí công trình san nền xây dựng Trụ sở công an xã Lợi Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1113512	15	338			700.000.000
-	Kinh phí công thoát nước công trình san nền xây dựng Trụ sở công an xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1113512	15	338			130.000.000
-	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân có đất đai, tài sản tại thôn Nà Pè, xã Đông Quan bị ảnh hưởng bởi công trình: Công trình C1, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1113512	15	338			650
<b>12</b>	<b>Trung tâm dịch vụ nông nghiệp</b>						<b>1.792.270.000</b>
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị						1.792.270.000
+	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>						1.792.270.000
	Dự án liên kết sản xuất gà 6 ngón thương phẩm gắn với bao tiêu sản phẩm theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn năm 2023-2025	1126982	12	281	00513	000	1.792.270.000
<b>13</b>	<b>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện</b>						<b>3.251.672.000</b>
13.1	Cải tạo, sửa chữa Nhà bia ghi tên liệt sĩ xã Hữu Khánh. HM: Sân, cổng, tường rào	1094286	15	161			300.000.000
13.2	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ Huyện ủy Lộc Bình (HM: Nhà để xe huyện ủy và Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	1094286	15	351			600.000.000
13.3	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non xã Lợi Bắc. Điểm trường Bàn Chành	1094286	15	071			300.000.000
13.4	Cải tạo, nâng cấp phòng khách, nhà xe Ủy ban nhân dân huyện Lộc Bình	1094286	15	341			461.672.000
13.5	Các hạng mục phụ trợ Đường bê tông xi măng thôn Pò Khoang, xã Khánh Xuân (HM: Kè và rãnh thoát nước)	1094286	15	292			90.000.000
13.6	Sửa chữa Ngầm Khòn Chu, xã Đồng Bục	1094286	15	292			300.000.000
13.7	Sửa chữa, cải tạo Hội trường khối Đoàn thể huyện Lộc Bình	1094286	15	361			300.000.000
13.8	Cải tạo, sửa chữa trường THCS thị trấn Lộc Bình. HM: Sân, nhà bảo vệ	1094286	15	073			600.000.000

Số TT	Nội dung	Mã QHNS (mã dự án)	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Mã dự phòng	Số tiền
13.9	Di chuyển đường điện các công trình (Trường Mầm non thị trấn Lộc Bình; Khu Tái định cư Huyện đội; Trường Mầm non Nhượng Bàn; đường BTXM thôn Pò Khoang, xã Khánh Xuân; Đường vào Trung tâm GDNN-GDTX huyện)	1094286	15	292			300.000.000
<b>14</b>	<b>Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên</b>						<b>13.262.118.474</b>
14.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						2.248.668.000
-	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1106558	12	075	00474	000	2.248.668.000
14.2	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới						81.847.938
-	Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1106558	12	075	00493	000	22.007.770
-	Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1106558	12	075	00493	001	59.840.168
14.3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN						10.931.602.536
-	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						895.000.000
	Hỗ trợ học nghề, tạo việc làm để chuyển đổi nghề	1106558	12	075	00511	000	895.000.000
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						10.036.602.536
+	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi						10.036.602.536
	Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho Trung tâm GDNN-GDTX huyện	1106558	12	075	00515	000	10.036.602.536
<b>15</b>	<b>Các đơn vị trường học</b>						<b>1.477.080.000</b>
15.1	Trường Mầm non Tú Mịch						50.000.000
	Kinh phí mua ti vi phục vụ dạy học	1030009	15	071			50.000.000
15.2	Trường Mầm non Tú Đoàn II						25.000.000
	Kinh phí mua ti vi phục vụ dạy học	1110701	15	071			25.000.000
15.3	Trường Mầm non Nhượng Bàn						40.000.000
	Kinh phí mua ti vi phục vụ dạy học	1100136	15	071			40.000.000
15.4	Trường Mầm non Lợi Bác						18.000.000
	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	1110698	15	071			18.000.000
15.5	Trường Mầm non 19 tháng 10						63.000.000
	Kinh phí mua ti vi phục vụ dạy học	1124365	15	071			63.000.000
15.6	Trường Tiểu học thị trấn Na Dương						160.000.000
	Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính, ti vi phục vụ dạy học	1029887	15	072			160.000.000
15.7	Trường Tiểu học Mô Na Dương						50.000.000
	Kinh phí mua ti vi phục vụ dạy học	1047985	15	072			50.000.000
15.8	Trường Tiểu học Khánh Xuân						98.000.000
	Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính phục vụ dạy học	1030002	15	072			98.000.000

Số TT	Nội dung	Mã QHNS (mã dự án)	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Mã dự phòng	Số tiền
15.9	Trường Tiểu học và THCS Vân Mộng						84.000.000
	<i>Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính phục vụ dạy học</i>	1029810	15	072			84.000.000
15.10	Trường Tiểu học Sần Viên II						56.000.000
	<i>Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính phục vụ dạy học</i>	1100134	15	072			56.000.000
15.11	Trường Tiểu học Lợi Bắc						50.000.000
	<i>Kinh phí mua ti vi phục vụ dạy học</i>	1029939	15	072			50.000.000
15.12	Trường Tiểu học Mẫu Sơn						38.000.000
	<i>Kinh phí mua ti vi phục vụ dạy học</i>	1029883	15	072			38.000.000
15.13	Trường Tiểu học Nam Quan						2.495.000
-	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN						2.495.000
+	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						2.495.000
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số						2.495.000
	<i>Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị</i>	1029878	12	072	00515	000	495.000
	<i>Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị</i>	1029878	12	072	00515	001	2.000.000
15.14	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia						160.000.000
	<i>Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính, ti vi phục vụ dạy học</i>	1029941	15	072			160.000.000
15.15	Trường PTDT bán trú Tiểu học Ái Quốc						56.000.000
	<i>Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính phục vụ dạy học</i>	1029886	15	072			56.000.000
15.16	Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Xuân Dương						84.000.000
	<i>Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính phục vụ dạy học</i>	1029884	15	072			84.000.000
15.17	Trường THCS Khánh Xuân						75.000.000
	<i>Kinh phí mua ti vi phục vụ dạy học</i>	1029875	15	073			75.000.000
15.18	Trường THCS Nam Quan						98.000.000
	<i>Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính phục vụ dạy học</i>	1100133	15	073			98.000.000
15.19	Trường THCS Đông Quan						56.000.000
	<i>Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính phục vụ dạy học</i>	1029809	15	073			56.000.000
15.20	Trường THCS Khuất Xá						84.000.000
	<i>Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính phục vụ dạy học</i>	1029813	15	073			84.000.000
15.21	Trường PTDT bán trú THCS Mẫu Sơn						28.000.000
	<i>Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính phục vụ dạy học</i>	1094277	15	073			28.000.000
15.22	Trường PTDT bán trú THCS Ái Quốc						98.000.000



Số TT	Nội dung	Mã QHNS (mã dự án)	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Mã dự phòng	Số tiền
	<i>Kinh phí mua máy vi tính, bàn ghế vi tính phục vụ dạy học</i>	1029874	15	073			98.000.000
15.23	Trường THCS Sần Viên						3.585.000
	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN						3.585.000
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						3.585.000
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số						3.585.000
	<i>Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị</i>	1029823	12	073	00515	000	1.585.000
	<i>Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị</i>	1029823	12	073	00515	001	2.000.000
16	UBND xã Đồng Bục						4.959.000
	<i>Kinh phí ủy quyền tiền điện hộ nghèo</i>						4.959.000
<b>III</b>	<b>ĐƯ TẠM ỨNG TẠI ĐƠN VỊ (KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN)</b>						<b>898.907.350</b>
<b>1</b>	<b>Trung tâm phát triển quỹ đất</b>						<b>898.907.350</b>
-	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân có đất đai, tài sản tại thôn Nà Pè, xã Đông Quan bị ảnh hưởng bởi công trình: Công trình C1, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1113512	15	338			898.907.350
<b>IV</b>	<b>ĐƯ DỰ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ (CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)</b>						<b>4.512.664.000</b>
<b>1</b>	<b>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện</b>						<b>4.512.664.000</b>
1.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Phát triển kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và các vùng miền)						1.921.354.000
-	Xây dựng đường ống cấp nước Pò Mòn, xã Khánh Xuân	8020005	43	311	00492	000	26.135.000
-	Đường BTXM Còn Chảo - Khuổi O, xã Tam Gia. Hạng mục: Nền đường và các công trình phòng hộ	8012370	43	292	00492	001	420.000.000
-	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia, điểm trường Phiêng Chải	7955723	43	072	00492	001	275.219.000
-	Trường Mầm non Khánh Xuân	7906363	43	071	00492	001	500.000.000
-	Xây mới Nhà văn hóa các thôn Nà Ổ, Khuổi O, xã Tam Gia	7958549	43	161	00492	001	200.000.000
-	<b>Đường BTXM Còn Chảo - Khuổi O, xã Tam Gia. Hạng mục: Nền đường và các công trình phòng hộ</b>	<b>8012370</b>	<b>44</b>	<b>292</b>	<b>00492</b>	<b>001</b>	<b>500.000.000</b>
1.2	Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi						2.591.310.000
-	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						375.061.000
+	<i>Nước sinh hoạt xã Mẫu Sơn</i>	8017004	43	311	00511	000	145.394.000
+	<i>Nước sinh hoạt xã Xuân Dương</i>	8020326	43	311	00511	000	229.667.000
-	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						1.327.544.000
+	<i>Bố trí ổn định dân cư, ổn định tại chỗ xã Tú Mịch</i>	8006955	43	292	00512	000	1.327.544.000
-	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						888.705.000

Số TT	Nội dung	Mã QHNS (mã dự án)	Mã nguồn	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Mã dự phòng	Số tiền
+	Đường bê tông xi măng Già Nàng - Nà Phi, xã Lợi Bắc	7996424	43	292	00514	000	105.205.000
+	Trường Mầm non Tĩnh Bắc	8020327	43	071	00514	000	232.000.000
+	Cải tạo, sửa chữa Trường TH&THCS Quan Bản, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	8055009	43	072	00514	000	551.500.000
<b>V</b>	<b>ĐU' TẠM ỨNG TẠI ĐƠN VỊ (CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)</b>						<b>7.345.064.000</b>
<b>1</b>	<b>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện</b>						<b>7.345.064.000</b>
1.1	Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi						7.302.575.000
-	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						3.138.000.000
+	Bố trí ổn định dân cư, ổn định tại chỗ xã Tú Mịch	8006955	43	292	00512		3.138.000.000
-	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						4.164.575.000
+	Cải tạo, sửa chữa Trường TH&THCS Thống Nhất, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. ( Hạng mục: Khối THCS và các phòng chức năng)	8052729	43	073	00514	000	2.716.075.000
+	Cải tạo, sửa chữa Trường TH&THCS Quan Bản, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	8055009	43	072	00514	000	1.448.500.000
1.2	Vốn Nghị quyết 16						42.489.000
-	Trường Tiểu học Mỏ Na Dương, huyện Lộc Bình. Hạng mục: Nhà ăn, nhà bếp	7959779	42	072	00000		22.080.000
-	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở UBND xã Lợi Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	7961554	42	341	00000		20.409.000

*(Kèm theo Tờ trình số: 41/TTr-TCKH ngày 08/4/2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lộc Bình)*

*(Kèm theo Quyết định số: 1209/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của Chủ tịch UBND huyện Lộc Bình)*

*ih)*